

CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

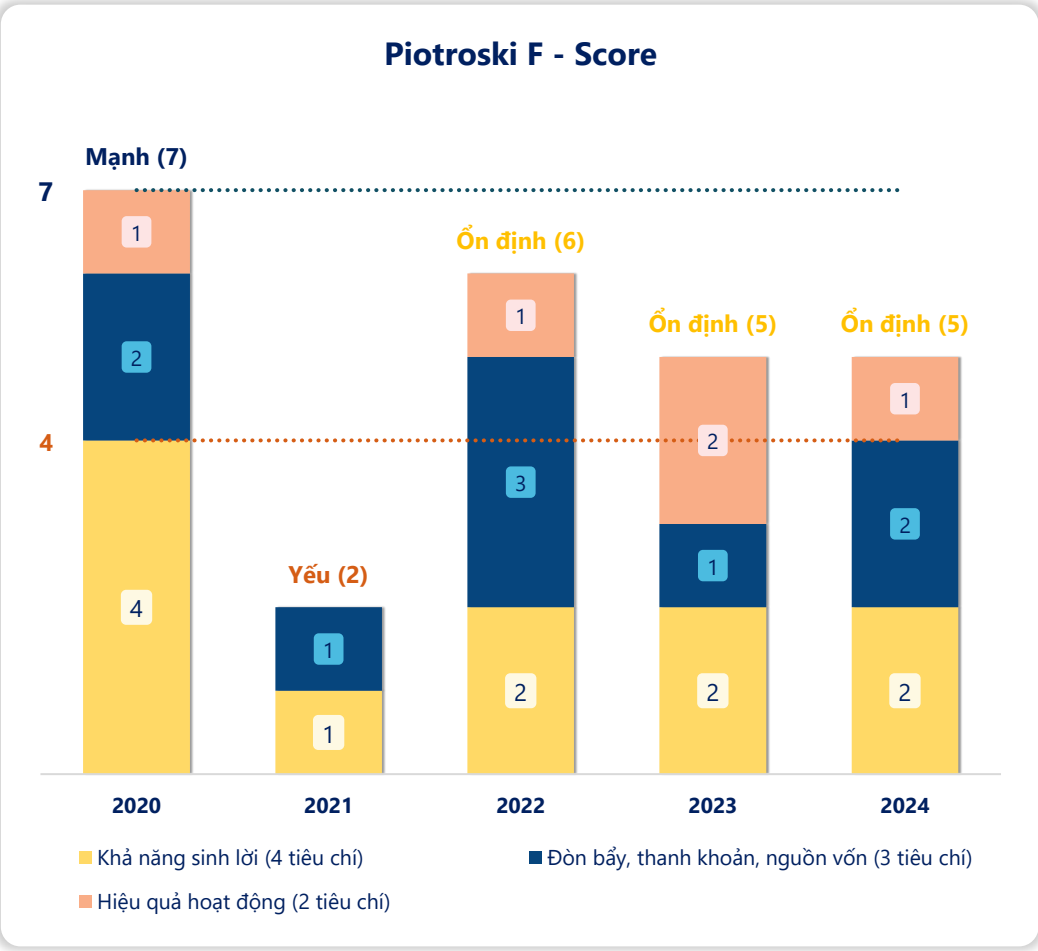
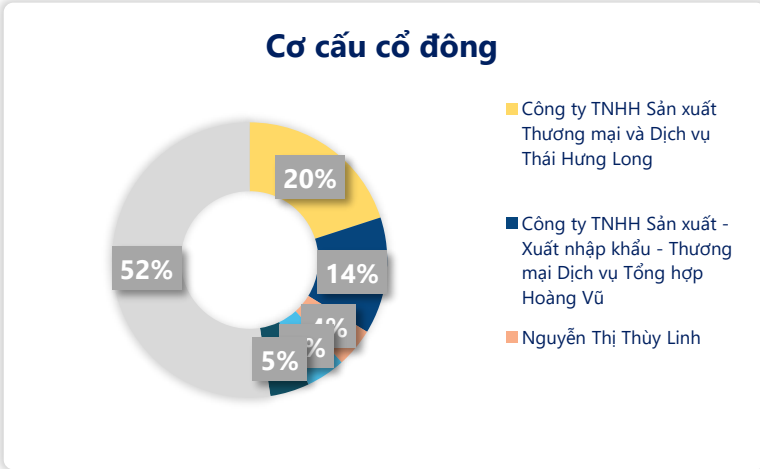
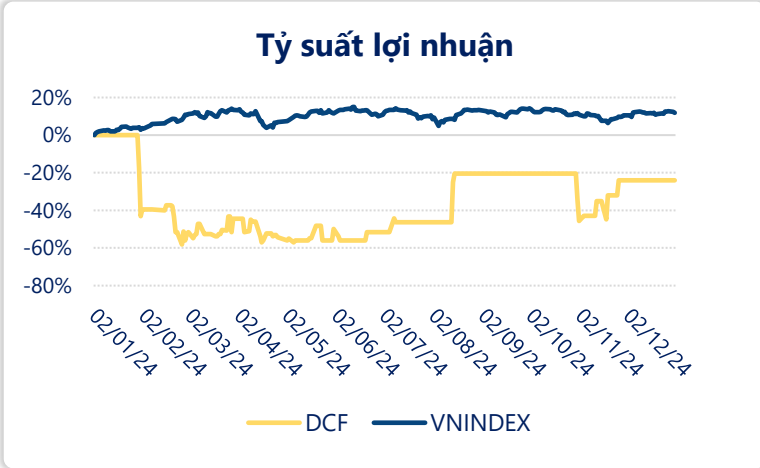
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	69,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-4.4%	36.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
1,326	▲ 715	▲ 117%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
39.4	▲ 28.8	▲ 272%
tỷ VNĐ		

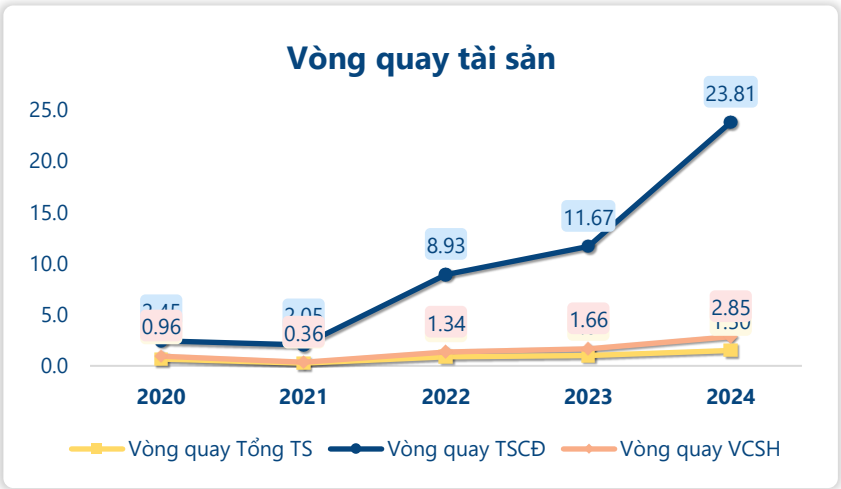
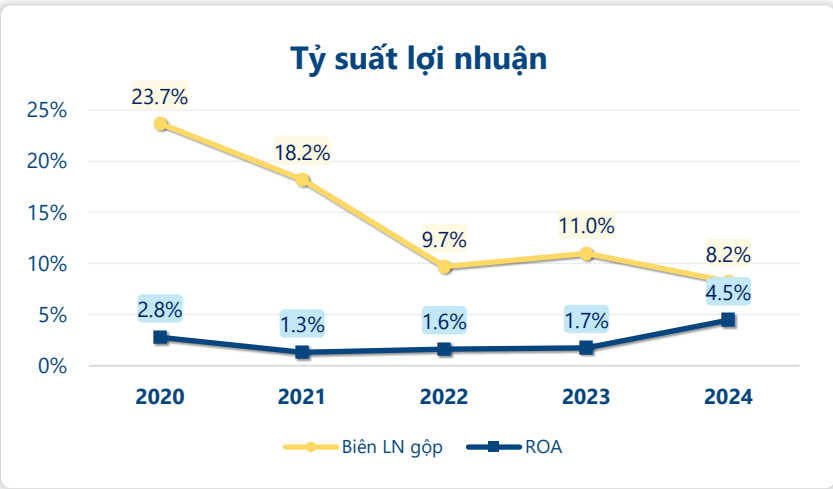
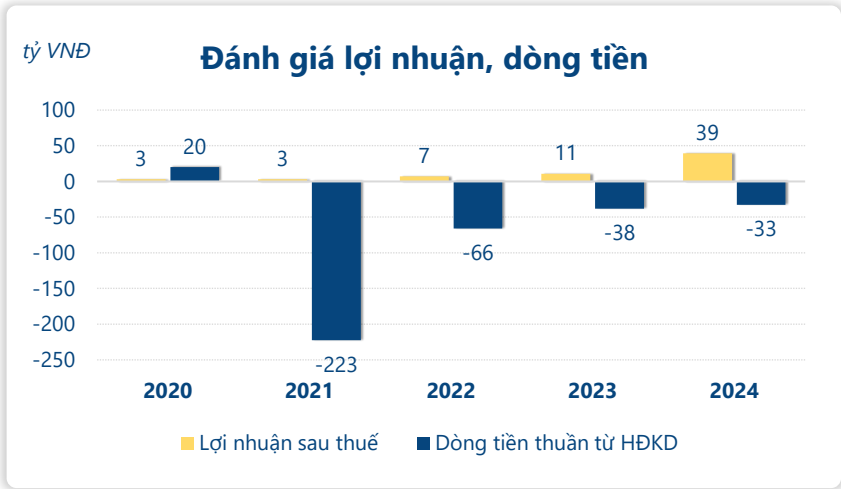


Năm 2024, F-Score của DCF đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

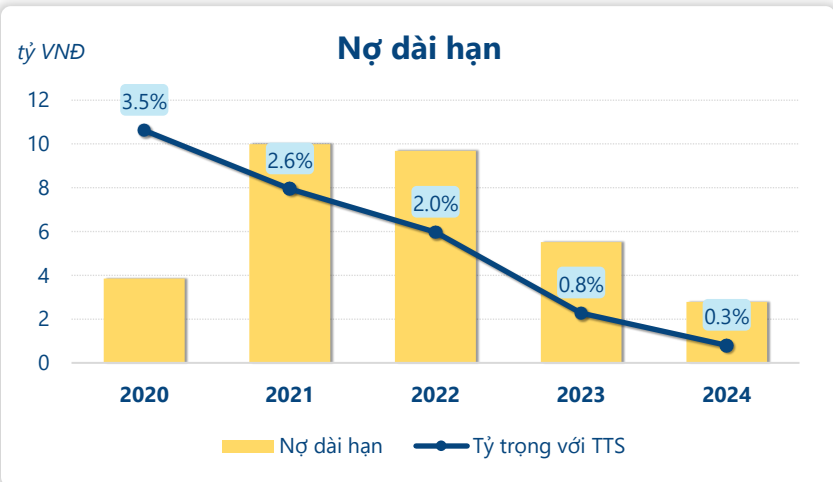
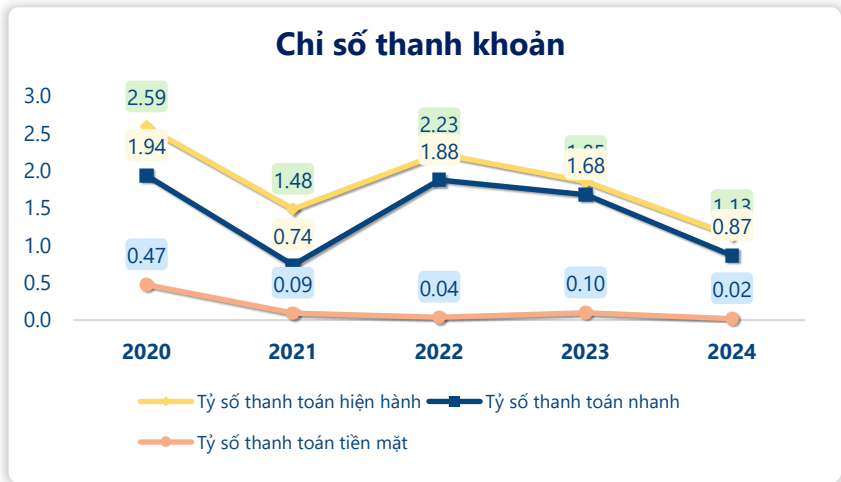
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DCF**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,041	726	43.3%
Tài sản ngắn hạn	626	508	23.3%
Tiền và tương đương tiền	10.2	26.4	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	429	409	4.8%
Hàng tồn kho	147	48.2	205%
Tài sản ngắn hạn khác	39.9	23.7	68.2%
Tài sản dài hạn	415	219	89.9%
Phải thu dài hạn	315	0.26	119942%
Tài sản cố định	61.5	49.9	23.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	4.09	15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	148	-100%
Tài sản dài hạn khác	33.5	16.4	104%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	556	279	99.1%
Nợ ngắn hạn	554	274	102%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	144	25.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	68.3	266%
Nợ dài hạn	2.78	5.52	-49.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	3.52	-77.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	485	447	8.5%
Vốn chủ sở hữu	485	447	8.5%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	70.6	63.1	379	611	1,326
Giá vốn hàng bán	53.9	51.6	342	544	1,217
Lợi nhuận gộp	16.7	11.5	36.8	67.2	109
Doanh thu HĐTC	0.32	7.58	0.03	0.11	0.10
Chi phí TC	0.01	1.37	5.16	35.6	6.21
Chi phí lãi vay	0.01	1.20	4.91	34.0	8.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-2.16	0
Chi phí bán hàng	0	0.08	0.20	0.44	0.59
Chi phí QLDN	14.5	13.8	22.4	34.9	52.8
LN thuần từ HĐKD	2.58	3.83	9.06	-5.75	49.7
Lợi nhuận khác	0.34	-0.37	-0.24	26.2	0.37
LN trước thuế	2.92	3.46	8.82	20.4	50.0
Lợi nhuận sau thuế	2.90	3.19	7.05	10.6	39.4
LNST của CĐ cty mẹ	2.90	3.19	7.05	10.6	39.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.1	-223	-66.1	-38.3	-32.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.00	-15.5	-3.45	-139	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.82	232	69.1	196	34.1
Tiền đầu kỳ	2.82	14.1	7.94	7.51	26.4
Lưu chuyển tiền thuần	11.2	-6.12	-0.43	18.9	-16.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	7.94	7.51	26.4	10.2